

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 61/CV-TTYT ngày 17/4/2025 của Trung tâm Y tế huyện Krông Búk về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Trung tâm Y tế huyện Krông Búk” tại thôn 6, xã Cư Né, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr-SNNMT ngày 13/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế huyện Krông Búk, địa chỉ tại thôn 6, xã Cư Né, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Trung tâm Y tế huyện Krông Búk” tại thôn 6, xã Cư Né, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế huyện Krông Búk.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn 6, xã Cư Né, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Quyết định thành lập: số 1925/QĐ-UBND ngày 19/7/20219 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Trung tâm trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số - kế hoạch hóa gia đình huyện

Krông Búk.

1.4. Mã số thuế: 6000945563.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất của dự án là: 26.000 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 100 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế huyện Krông Búk.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế huyện Krông Búk có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035). Giấy phép này thay thế Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Krông Búk, quy mô 100 giường bệnh” số 4181/STNMT-MT ngày 28/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Krông Búk tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Trung tâm Y tế huyện Krông Búk theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Krông Búk;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh (để biết);
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Trung tâm Y tế huyện Krông Búk;
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thải 01: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh.
- Nguồn thải 02: Nước thải từ căng tin, nhà bếp.
- Nguồn thải 03: Nước thải từ hoạt động của phòng giặt.
- Nguồn thải 04: Nước thải từ lò hấp chất thải lây nhiễm.
- Nguồn thải 05: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước ngang đường Quốc lộ 14 cũ thuộc thôn 6 xã Cư Né huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đầu nối tại Cống thoát nước ngang đường Quốc lộ 14 cũ thuộc dự án Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Né (tiếp giáp giữa Khu tái định cư thôn 6 xã Cư Né với đất Khu Quân sự huyện Krông Búk).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X: 468879; Y: 1443286.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương $2,08 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A, $K = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	Không thuộc đối tượng quy định tại	Không thuộc đối tượng quy định tại
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	60		
3	COD	mg/L	60		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	36		

5	Sunfua (H ₂ S)	mg/L	1,2	khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP	khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	12		
10	Tổng coliforms	MPN/ 100mL	3.000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/ 100mL	KPH		
12	Shigelle	Vi khuẩn/ 100mL	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100mL	KPH		

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

Từ ngày 01/9/2025 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng ngầm dọc theo các công trình và tách biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh: Được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn, sau khi xử lý sơ bộ chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh: Qua song chắn rác, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải căng tin, nhà bếp: Qua song chắn rác, tách dầu mỡ, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải từ hoạt động của phòng giặt: Qua song chắn rác, chảy vào hồ thu để thu gom, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải từ lò hấp chất thải lây nhiễm: Sau quá trình hấp, nước thải được xả theo đường ống chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số kỹ thuật: gồm 14 bể, mỗi bể có 3 ngăn, kích thước bể 1,5m x 4,8m x 1,75m (12,6 m³/bể).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm → Bể thu gom → Bể tách rác, cát 1,2 → Bể hợp khối AO (Ngăn điều hòa → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng, lọc → Ngăn khử trùng) → Hồ ga chứa nước thải sau xử lý → nước thải sau khi xử lý theo đường ống nhựa PVC 220mm, dài 285 m đầu nối vào cống thoát nước ngang đường Quốc lộ 14 cũ thuộc dự án Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Né (tiếp giáp giữa Khu tái định cư thôn 6 xã Cư Né với đất Khu Quân sự huyện Krông Búk).

Bảng tổng hợp các hạng mục của công trình hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)			Vật liệu
			Dài	Rộng	Cao	
1	Bể tách rác, tách cát 1,2	2	1,3	0,8	3,7	BTCT + gạch
2	Bể điều hòa	1	3,9	1,8	3,7	BTCT + gạch
3	Bể hồi lưu bùn	1	2,1	0,9		BTCT + gạch
4	Thiết bị xử lý nước AO	1	11,2	2,6	2,65	Bể hợp khối
5	Hồ ga thoát nước thải sau xử lý	2	1,1	1,1	1,0	BTCT + gạch

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Cloramin B.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ thay thế thiết bị để đảm bảo hệ thống xử lý nước thải vận hành hiệu quả.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố sẽ dừng hoạt động xả thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải vào hồ sự cố để xử lý, khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (Trung tâm Y tế huyện Krông Búk đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 4181/STNMT-MT ngày 28/12/2021, cơ sở không có bổ sung, nâng công suất công trình xử lý chất thải, thay đổi công nghệ xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào cống thoát nước ngang đường Quốc lộ 14 cũ thuộc dự án Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Né.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trung tâm Y tế huyện Krông Búk chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm	Rắn	13 01 01	1.943
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	115
1.2	Chất lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn		1.808
1.3	Chất thải giải phẫu	Rắn		20
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	01
3	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Rắn	19 01 01	20
Tổng cộng:				1.984

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải không sử dụng tái chế	23.124
2	Rác thải sử dụng tái chế	1.271

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại các khoa, phòng: Bố trí các thùng nhựa có dung tích 10 lít - 20 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo.

- Tại khu xử lý: Bố trí các thùng nhựa có dung tích 120 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 19,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch ống, trát vữa, quét sơn; nền đổ bê tông, trát vữa chống thấm, mái lợp tôn; bố trí quạt hút, có biển báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại các khoa, phòng: Bố trí các thùng nhựa có dung tích từ 50 lít – 30 lít.
- Tại khu vực lưu giữ: Bố trí các thùng nhựa có dung tích 120 - 240 lít có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 19,5 m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Trụ dầm bê tông, lợp mái tôn mạ màu, bao xung quanh bằng tôn mạ màu dày 4mm; nền bê tông, trát vữa chống thấm; có biển báo và dán nhãn theo quy định.

3. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý chất thải nguy hại:

Trung tâm Y tế huyện Krông Búk sử dụng lò hấp chất thải y tế để xử lý chất thải y tế lây nhiễm:

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý: Chất thải y tế lây nhiễm.
- Khối lượng chất thải tự xử lý: 10 kg/lần; tần suất xử lý: 02 ngày/lần.
- Quy trình xử lý của thiết bị bao gồm: chu trình khử khuẩn, chu trình kiểm tra, chu trình làm sạch; có tích hợp cắt nhỏ.
- Công suất thiết kế: 30 kg/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng (khi máy hoạt động).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X: 468782; Y: 1443342.

- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X: 468807; Y: 1443189.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân định, phân loại đảm bảo đáp ứng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại không tự xử lý tại cơ sở cho đơn vị có chức năng theo quy định.
2. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của thông tin, số liệu nêu tại báo cáo đề xuất cấp phép.
3. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của cơ sở.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có Văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn./.